

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thực phẩm Quốc tế

Ngày 15/01/2024	30,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	16.5%	25.6%

DT thuần
Q4/23

528
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 60.0 | 12.8%
YoY: ▲ 32.0 | 6.5%

LN thuần
Q4/23

57.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 21.7 | -27.4%
YoY: ▼ 3.10 | -5.1%

LN sau thuế
Q4/23

43.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 19.9 | -31.4%
YoY: ▼ 11.7 | -21.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

14.0%

YoY: +/- ▲ 2.7%

ROE
2023

17.0%

YoY: +/- ▲ 3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,921 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,649
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,170
Sở hữu nước ngoài	98.3%
Beta	0.51
EPS	2,394
P/E	12.6

DT thuần
2023

1,868
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 155 | 9.1%

LN thuần
2023

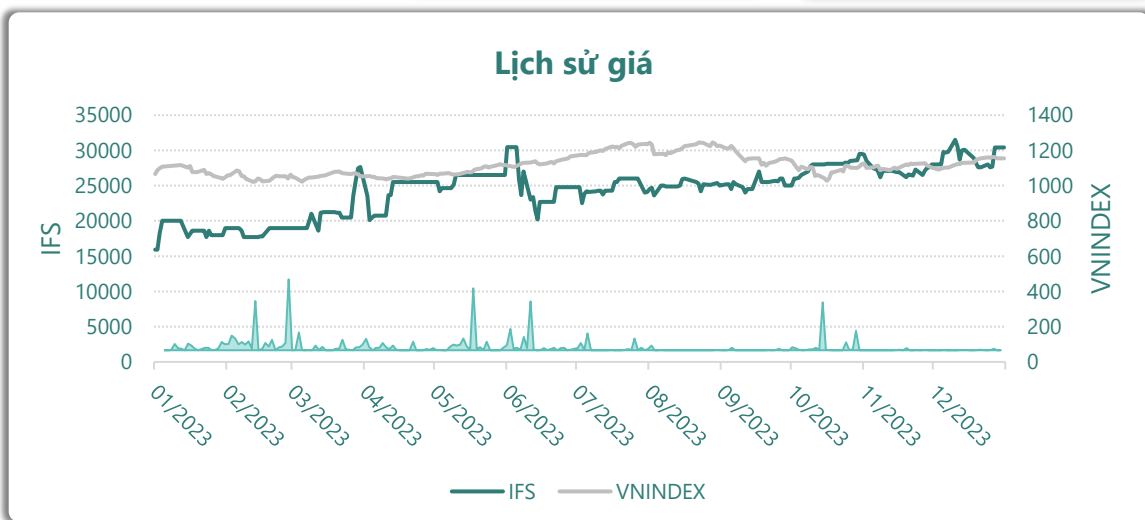
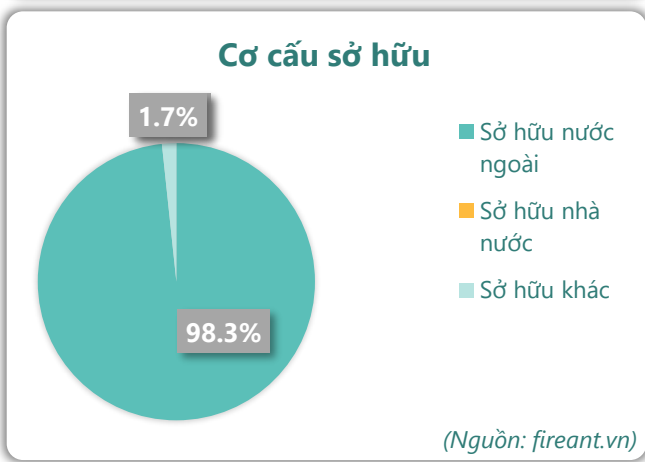
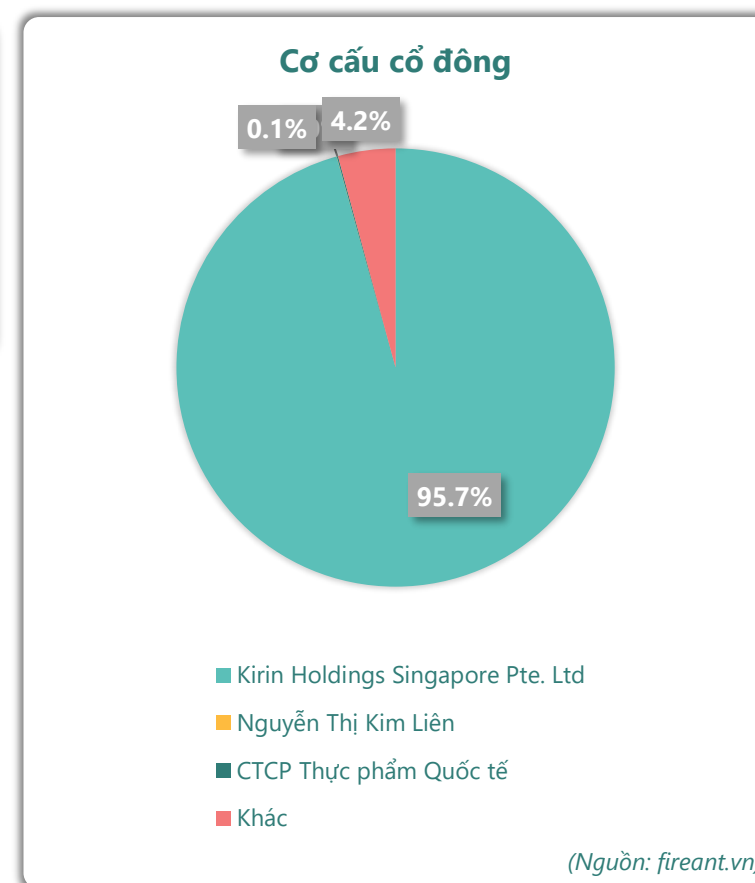
265
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0 | 41.2%

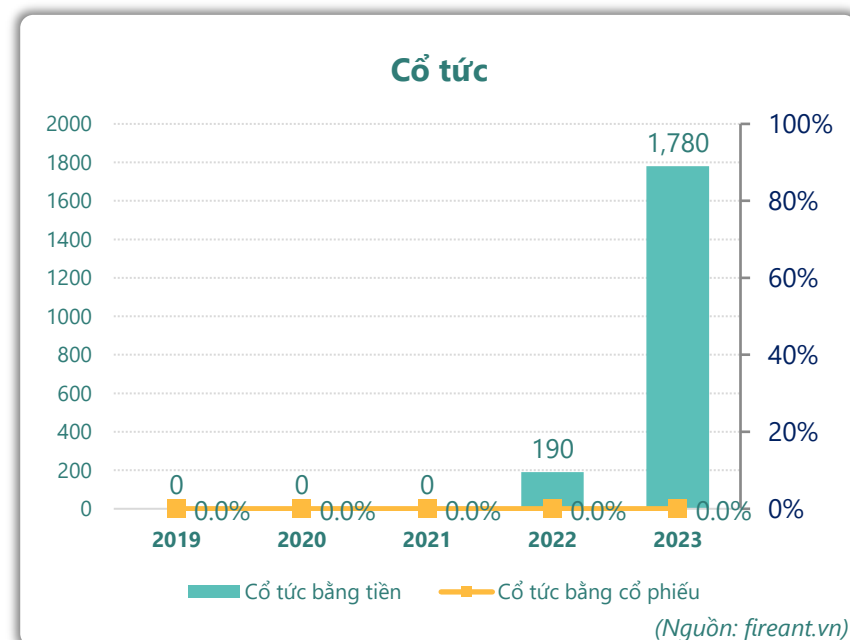
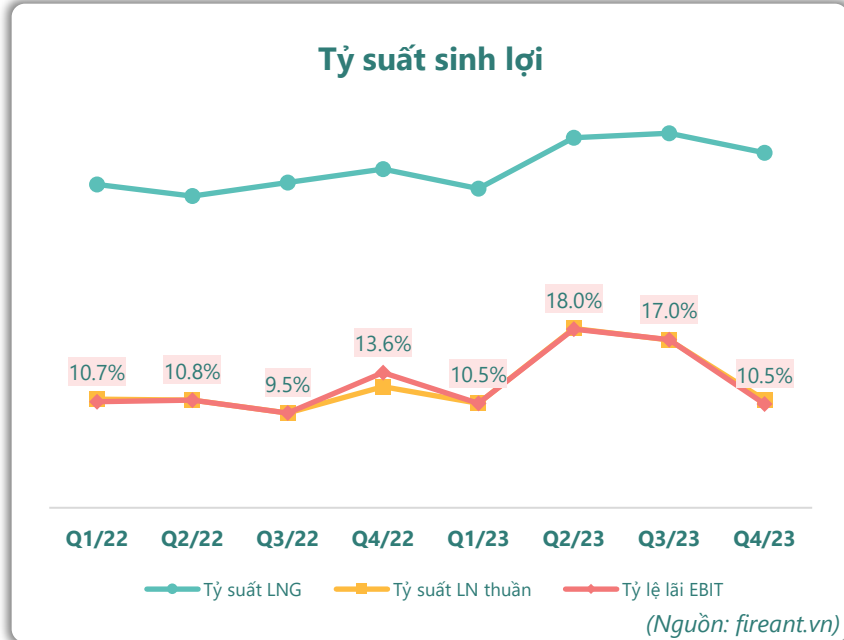
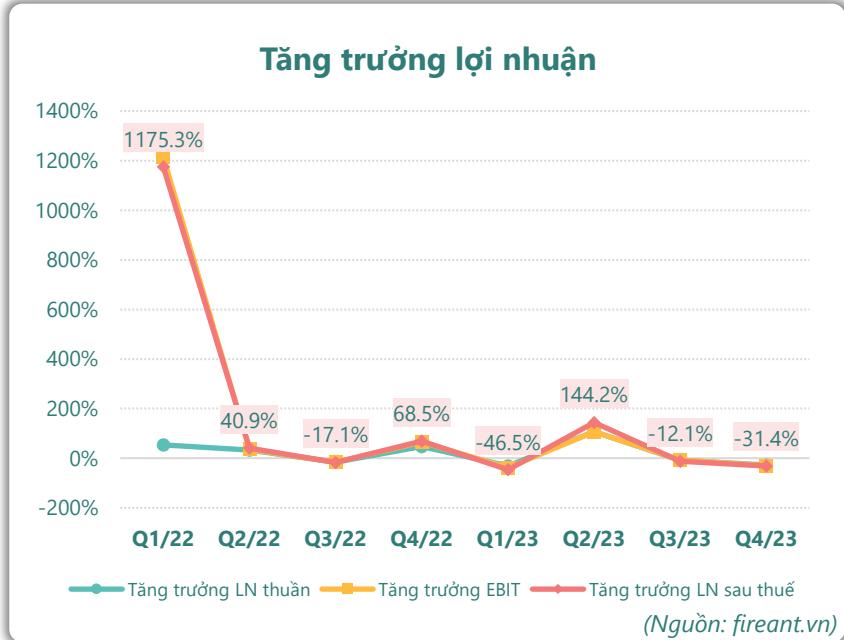
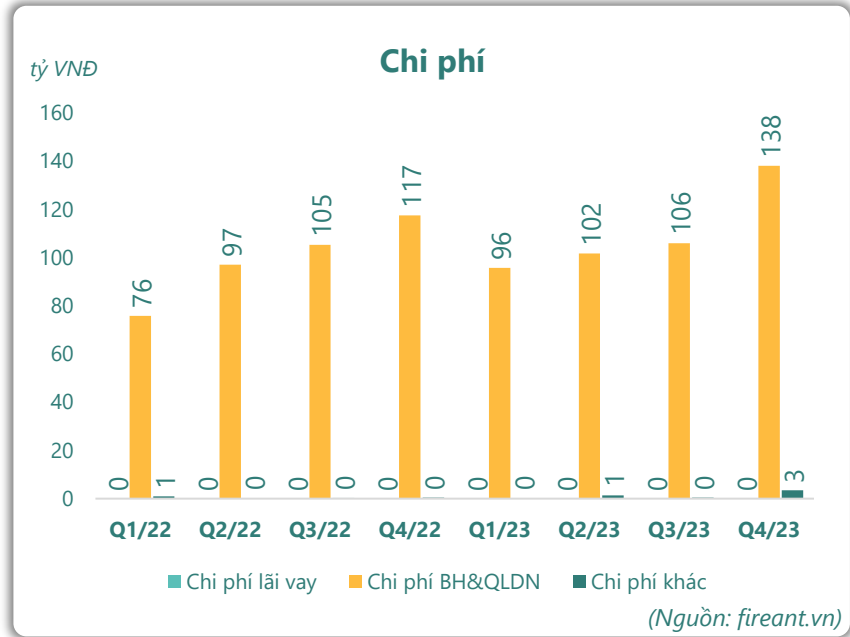
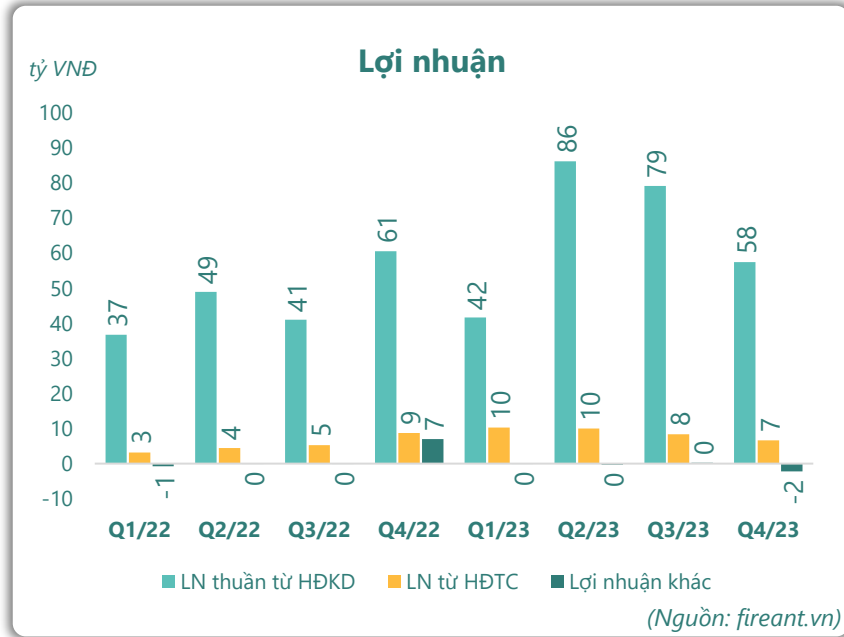
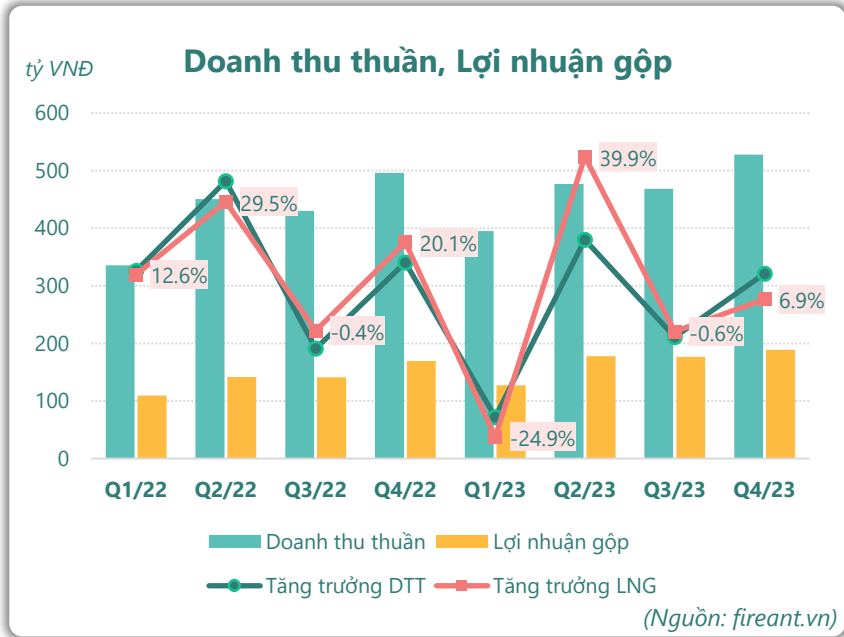
LN sau thuế
2023

209
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.0 | 34.0%



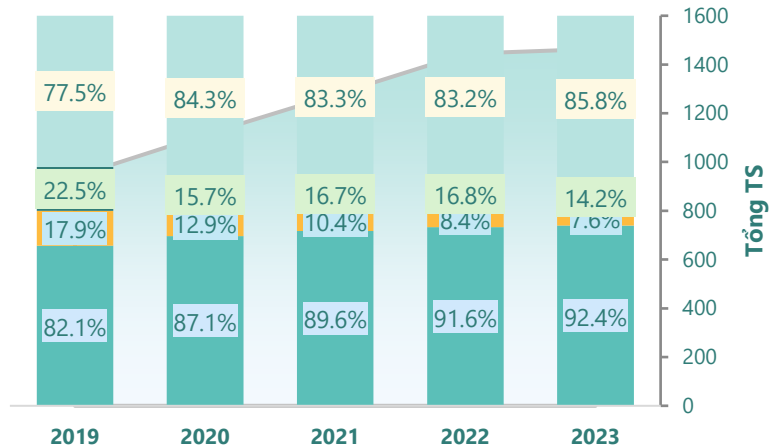
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

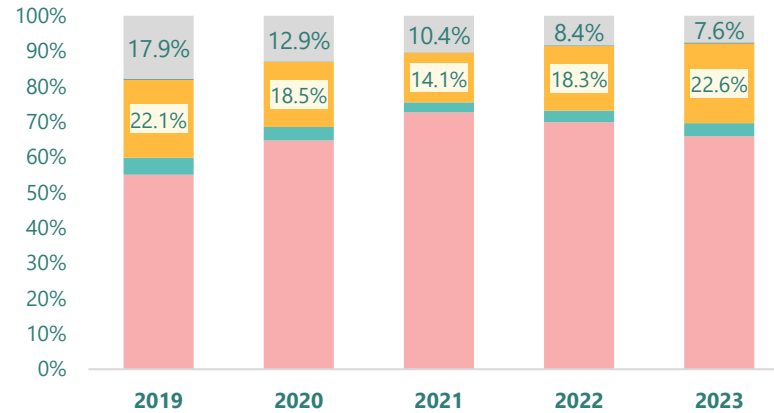
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

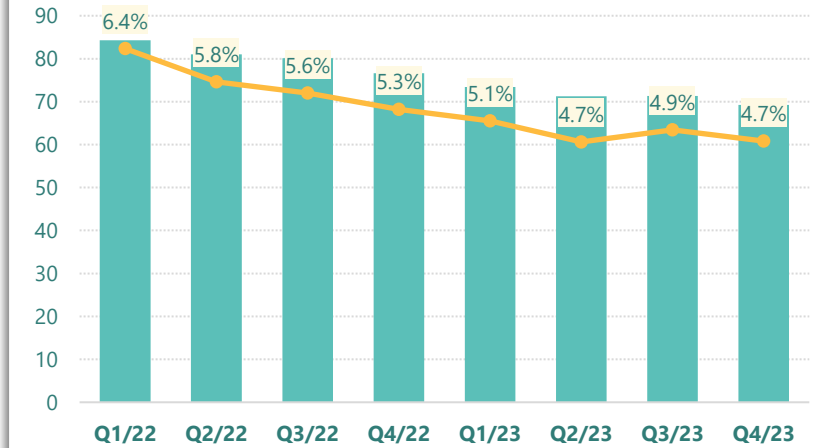


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

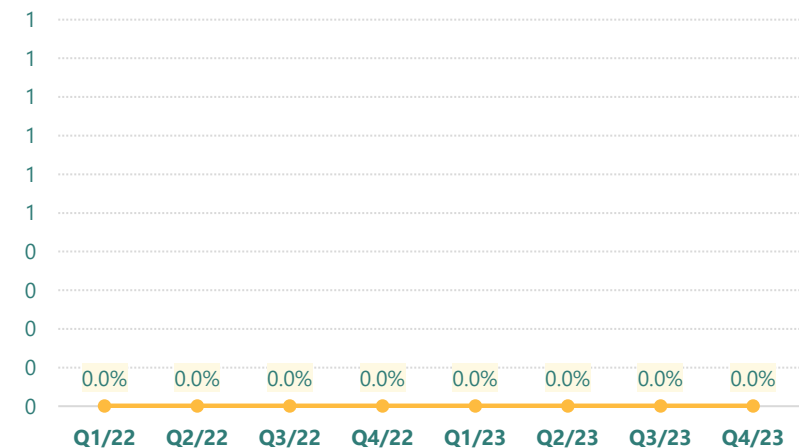


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

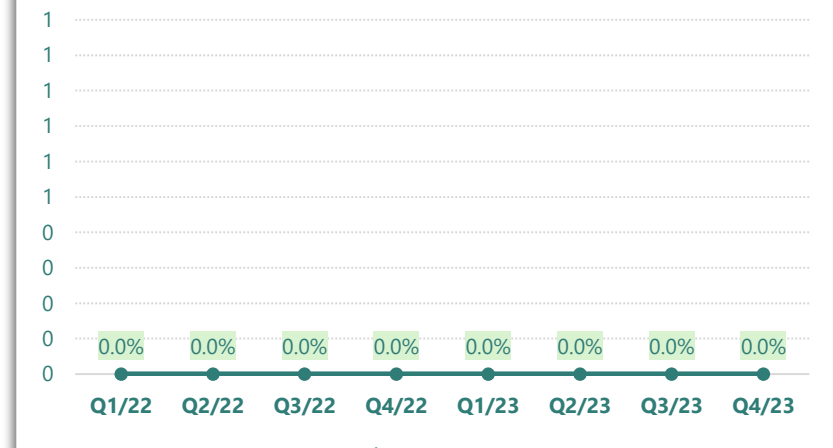


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

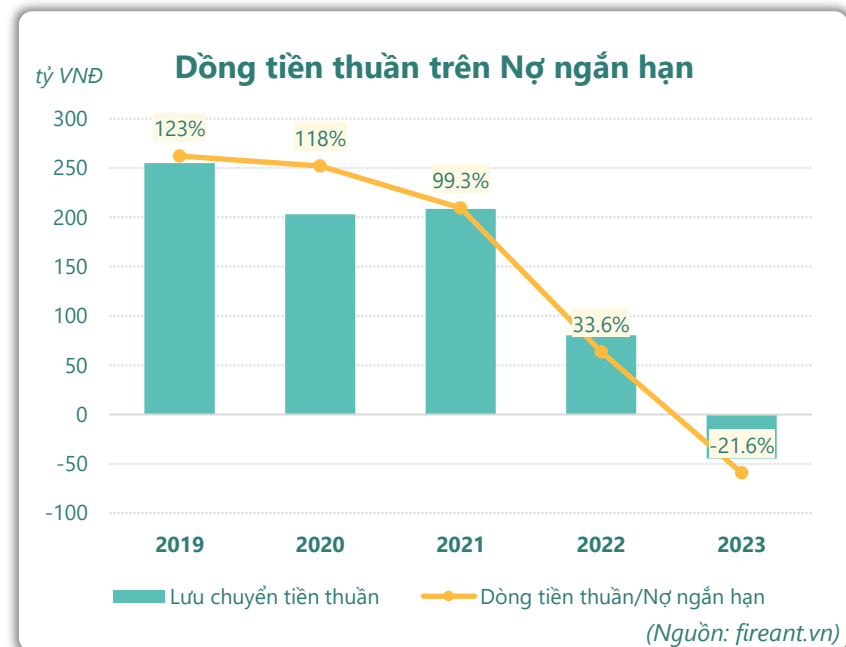
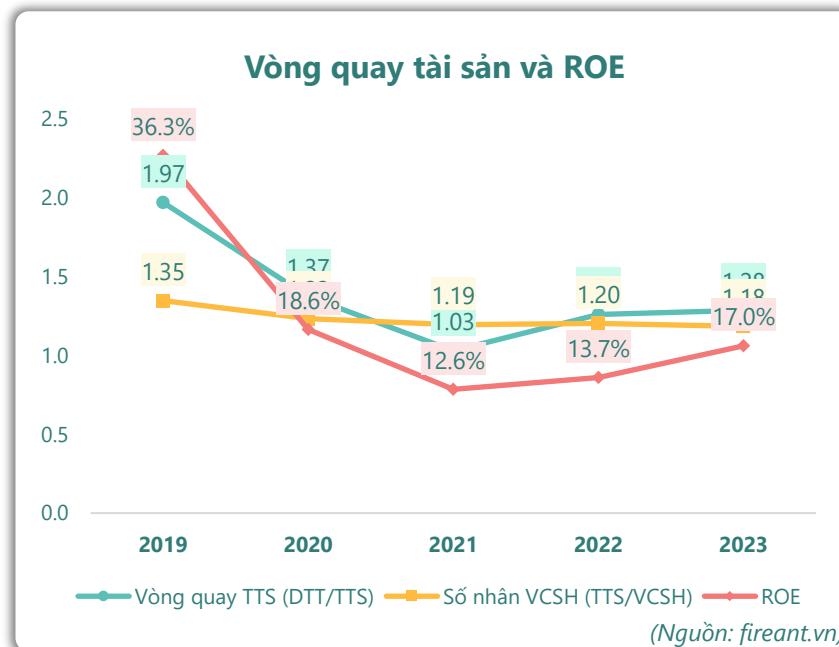
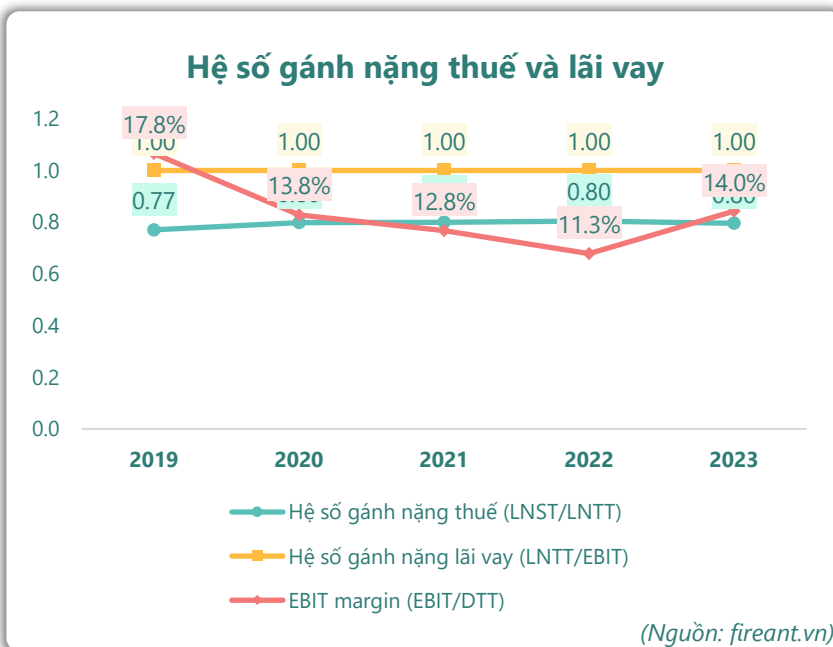
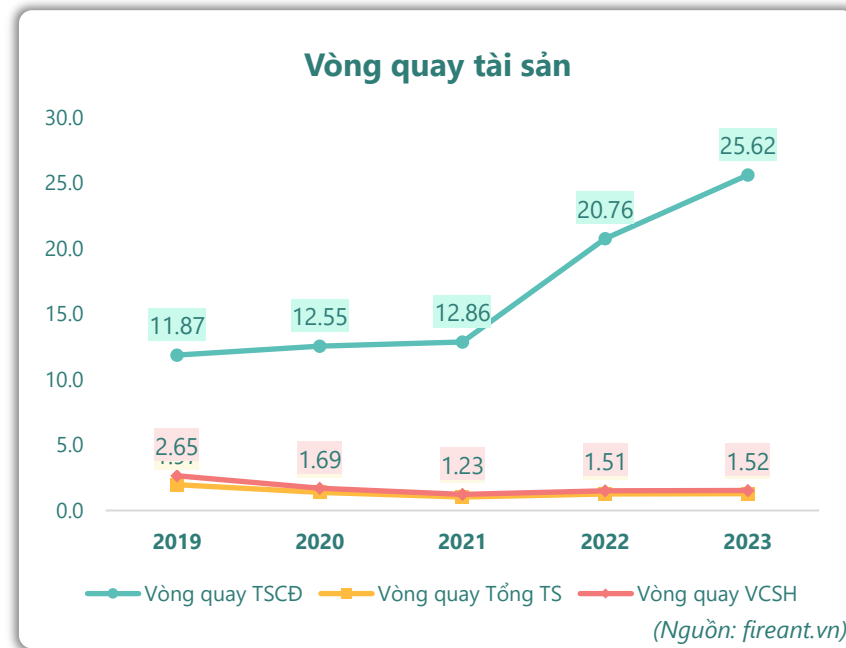
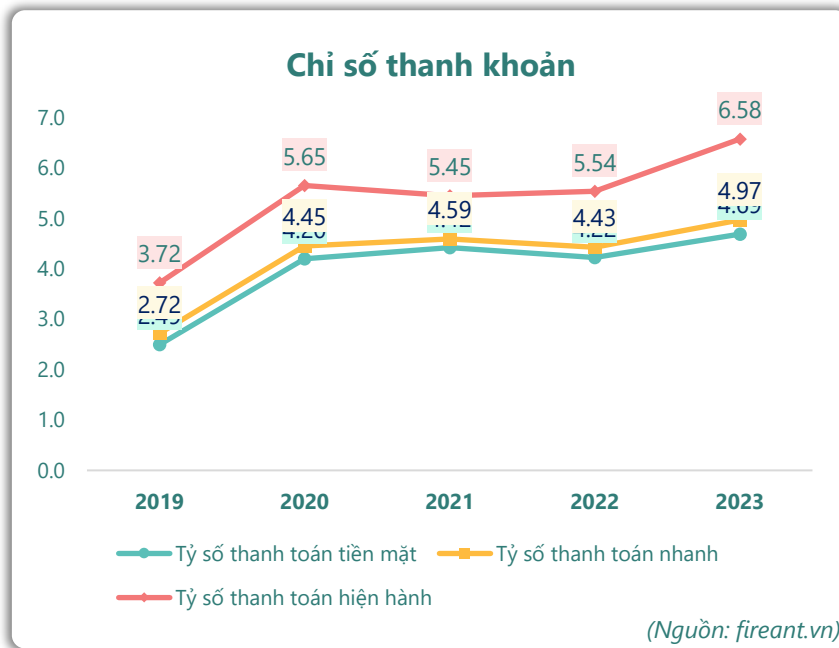
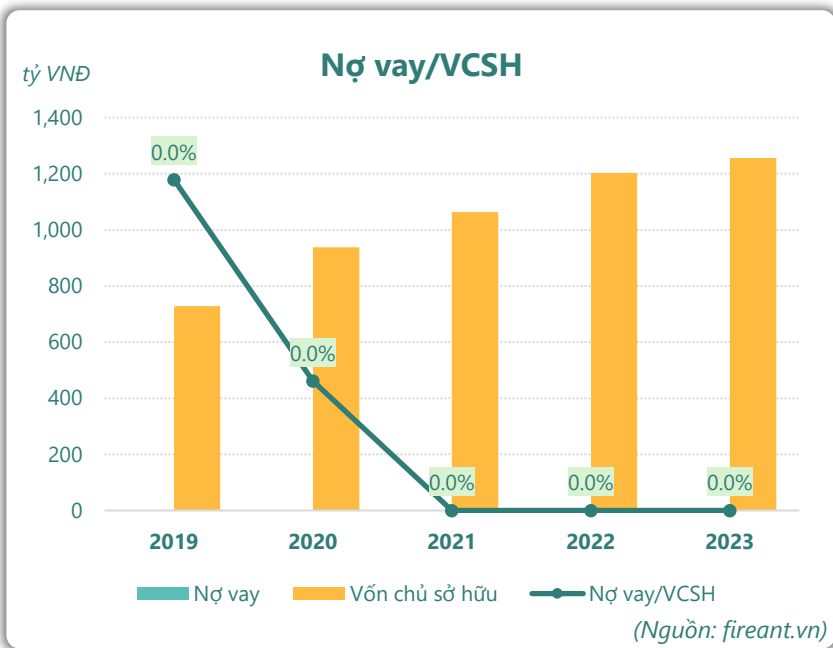


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	528	496	6.5%	1,868	1,713	9.1%
Giá vốn hàng bán	339	327	3.7%	1,197	1,151	4.0%
Lợi nhuận gộp	189	169	11.9%	671	562	19.5%
Doanh thu HĐTC	6.73	9.03	-25.5%	35.5	22.1	60.5%
Chi phí TC	0.07	0.32	-76.6%	0.22	0.47	-53.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	124	108	15.3%	398	359	10.8%
Chi phí QLDN	13.7	9.83	39.2%	43.3	36.5	18.8%
LN thuần từ HĐKD	57.5	60.6	-5.1%	265	187	41.2%
Lợi nhuận khác	-2.22	7.02	-132%	-2.40	6.15	-139%
LN trước thuế	55.3	67.6	-18.2%	262	194	35.5%
Lợi nhuận sau thuế	43.5	55.2	-21.2%	209	156	34.0%
LNST của CĐ cty mẹ	43.5	55.2	-21.2%	209	156	34.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.85	14.0	-14.1	63.0	13.7	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.01	7.83	9.67	5.57	2.92	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-155	-0.12
Tiền đầu kỳ	986	987	1,009	1,005	1,073	935
Lưu chuyển tiền thuần	1.16	21.8	-4.41	68.5	-138	29.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.19	0	0	0	0.14
Tiền cuối kỳ	987	1,009	1,005	1,073	935	965

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,464	1,445	1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,353	1,323	2.2%
Tiền và tương đương tiền	965	1,009	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.1	47.3	14.4%
Hàng tồn kho	330	265	24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	1.91	92.6%
Tài sản dài hạn	111	122	-8.7%
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	-0.4%
Tài sản cố định	69.2	76.6	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	40.7	43.9	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	243	-14.2%
Nợ ngắn hạn	206	239	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	111	153	-27.9%
Nợ dài hạn	2.32	3.58	-35.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,256	1,202	4.4%
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)